

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2026/DS-ST
Ngày: 10/4/2026
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
về vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đoạt;

Ông Nguyễn Văn Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Trần Phương Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 292/2025/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2026/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Vũ Thị L**, sinh năm 1979. Địa chỉ: **Số B, tổ A, ấp B, xã B, tỉnh An Giang** (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Anh V**, sinh năm: 1975. Nơi thường trú: **Khu phố A D, đặc khu P, tỉnh An Giang**. Chỗ ở hiện nay: **Số C T, phường R, tỉnh An Giang** (Theo Giấy uỷ quyền 14/01/2026) - (Có mặt).

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1983. Địa chỉ: **Tổ A, ấp B, xã B, tỉnh An Giang** (Có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông **Dương Công D**, sinh năm: 1969. Địa chỉ: **Số B, tổ A, ấp B, xã B, tỉnh An Giang** (Có văn bản xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Vũ Thị L** và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 08/4/2021, ông **Đ** có mượn bà **L** số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) để thu mua lúa và hẹn 20 ngày sau sẽ trả lại cho bà **L**, bà **L** đồng ý cho ông **Đ** mượn số tiền trên, nên khi giao tiền xong cho ông **Đ**, thì ông **Đ** có làm biên nhận và ký tên là đã nhận của bà **L** đủ số tiền trên.

Tuy nhiên, sau khi đến thời hạn trả tiền, thì bà **L** yêu cầu ông **Đ** trả tiền, nhưng ông **Đ** không có tiền trả.

Bà **L** nhận thấy ông **Đ** không có thiện chí trả tiền cho bà, nên bà **L** khởi kiện yêu cầu một mình ông **Đ** phải trả cho bà số tiền 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 29/4/2021 đến ngày 28/02/2025 là 58 tháng với số tiền 483.333.000 đồng. Tổng cộng là 1.483.333.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án sơ thẩm.

Bị đơn ông **Nguyễn Văn Đ** trình bày:

Ông không có khi nào mượn bà **L** số tiền lớn như vậy. Ông **Đặng Văn Q** là người mua lúa, ông là người cò lúa. Sau đó ông **Q** mới mượn tiền của ông **Đ** (chồng của bà **L**) với số tiền 2.000.000.000 đồng, mỗi lần 1.000.000.000 đồng, nhưng ông **Q** đã trả 1.000.000.000 đồng, đóng lãi đầy đủ cho bà **L**. Cả hai lần mượn tiền, ông đều là người nhận tiền trực tiếp từ bà **L** và đưa cho ông **Q**. Số tiền 1.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 08/4/2021 là khi đó ông **Q** mượn lần thứ hai, chữ ký và viết tên trong biên nhận là của ông. Hiện nay, ông **Q** đang ở đâu và làm gì, thì ông cũng không nắm được, ông có đi lên tới nhà ông **Q** và nhờ người quen gần đó tìm ông **Q**, nhưng cũng không gặp, thậm chí người thân của ông **Q** cũng không biết ông **Q** đang ở đâu.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **L**, thì ông không đồng ý và không có khả năng trả cho bà **L**, Tòa án giải quyết như thế nào, thì giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Dương Công D** trình bày:

Ông là chồng của bà **L**, còn ông **Đ** thì không có bà con họ hàng gì, mà chỉ là hàng xóm, láng giềng nhiều năm. Việc vợ ông cho ông **Đ** cho mượn tiền, ông có biết, ông **Đ** điện thoại trực tiếp cho ông mượn 1.000.000.000 đồng để nhận lúa, sau đó ông mới điện cho vợ ông (bà **L**) lấy tiền tại Cửa hàng vật tư của vợ chồng cho ông **Đ** mượn, khi đó vợ ông còn nói tiền để đáo nợ Ngân hàng tại sao lại cho ông **Đ** mượn, ông có nói lại với vợ là ông **Đ** mượn ít ngày sau đó sẽ trả lại, nhưng biên nhận nhận tiền thì ông **Đ** ghi mượn trong 20 ngày, ông **Đ** còn nói với ông đồng ý trả lãi để bù đắp thiệt hại cho ông, khi chậm đáo nợ Ngân hàng.

Khi ông Đ điện thoại mượn tiền ông, thì ông Đ có nói mượn tiền để nhận lúa, không có nói mượn cho ai. Nhưng đến khi ông đòi tiền, thì ông Đ nói mượn tiền cho ông Q. Giữa ông và ông Q không có làm ăn hay qua lại tiền bạc gì với nhau hết, chuyện gì cũng qua ông Đ. Hiện nay ông Đ cho rằng số tiền 1.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 08/4/2021 là ông Đ chỉ đến nhận tiền giùm cho ông Q, thì ông không thống nhất. Ông Đ mượn tiền vợ chồng ông, thì phải có trách nhiệm với vợ chồng ông, còn việc ông Đ với ông Q như thế nào, thì giữa ông Đ và ông Q tính toán với nhau. Đối với yêu cầu khởi kiện của vợ ông, ông thống nhất, ông xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân các cấp, ông cam kết không khiếu nại gì về sau.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc một mình ông Đ phải trả cho vợ chồng bà L số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 29/4/2021 đến ngày xét xử 10/4/2026 là 59 tháng 11 ngày với lãi suất là 0,83% tháng (1.000.000.000 đồng x 59 tháng 11 ngày x 0,83%) = 492.743.333 đồng (làm tròn 492.743.000 đồng. Tổng cộng là 1.492.743.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi tiếp từ ngày 11/4/2026 đến khi thanh toán xong nợ cho bà L.

Bà Vũ Thị L: Thống nhất trình bày của người đại diện theo uỷ quyền, không bổ sung gì thêm.

Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông nhận tiền của bà L là nhận giùm cho ông Đặng Văn Q, nên ông không đồng ý trả tiền gốc, lãi cho vợ chồng bà L. Hội đồng xét xử giải quyết như thế nào, thì giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến khi nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thu thập chứng cứ đủ cơ sở để đưa vụ án ra xem xét giải quyết.

Về hướng đề nghị giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho vợ chồng bà L số tiền gốc lãi tính đến ngày xét xử là 1.492.743.000 đồng và tiếp tục tính lãi từ ngày 11/4/2025 trên số tiền gốc cho đến khi thanh toán xong nợ cho vợ chồng bà L.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện, bà **Vũ Thị L** yêu cầu ông **Nguyễn Văn Đ** phải trả lại khoản tiền vay và tiền lãi phát sinh. Xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản, bị đơn ông **Nguyễn Văn Đ** có nơi cư trú hiện nay tại **ấp B, xã B, tỉnh An Giang**, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Dương Công D** có văn bản xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vẫn tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt đương sự tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] Bà **Vũ Thị L** yêu cầu một mình ông **Nguyễn Văn Đ** phải trả cho vợ chồng bà **L** số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà **L** cung cấp biên nhận đề ngày 08/4/2021 có chữ ký và họ tên của ông **Đ** xác nhận đã nhận đủ số tiền 1.000.000.000 đồng. Bị đơn ông **Đ** cũng thừa nhận chữ ký và việc trực tiếp nhận tiền từ bà **L** là do ông thực hiện. Như vậy, có đủ cơ sở xác định giữa bà **L** và ông **Đ** đã phát sinh quan hệ vay tài sản, ông **Đ** là người trực tiếp nhận tiền và là bên vay theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông **Đ** cho rằng số tiền nêu trên là do ông nhận giùm cho ông **Đặng Văn Q**, ông **Q** là người vay tiền của vợ chồng bà **L**. Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông **Đ** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc ông **Q** là người trực tiếp vay tiền của bà **L**, cũng không có tài liệu thể hiện bà **L** đồng ý cho ông **Q** vay tiền và ông **Đ** chỉ đến nhận tiền giùm. Ngược lại, biên nhận chỉ thể hiện ông **Đ** là người vay và cam kết trả nợ. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông **Đ** phải có nghĩa vụ chứng minh cho lời trình bày của mình, nhưng không thực hiện được. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông **Đ** về việc chỉ nhận tiền giùm cho người khác.

Hội đồng xét xử thấy rằng giao dịch vay tiền được xác lập trực tiếp giữa bà **L** (đại diện gia đình cùng chồng là ông **D**) với ông **Đ**, do đó ông **Đ** phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà **L**. Việc ông **Đ** có giao tiền cho ông **Q** là quan hệ nội bộ

giữa ông Đ với ông Q, không làm phát sinh, thay đổi nghĩa vụ trả nợ đối với bà L. Trường hợp, ông Đ có căn cứ, thì có thể khởi kiện ông Quốc T vụ án khác.

[3.2] Về nghĩa vụ trả nợ và tiền lãi: Theo thỏa thuận, thời hạn vay là 20 ngày kể từ ngày 08/4/2021, nhưng đến hạn ông Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó, yêu cầu buộc ông Đ phải trả số tiền gốc 1.000.000.000 đồng là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Bà L yêu cầu tính lãi với mức 0,83%/tháng kể từ ngày 29/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét mức lãi suất này tương đương 10%/năm, không vượt quá mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên có căn cứ chấp nhận. Việc tính lãi từ thời điểm sau khi hết hạn vay là phù hợp quy định pháp luật. Do đó, cần buộc ông Đ phải trả tiền lãi tính từ ngày 29/4/2021 đến ngày 10/4/2026 (59 tháng 11 ngày) với số tiền 492.743.000 đồng như yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu tiếp tục tính lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ: Đây là yêu cầu phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được chấp nhận.

Do đó, từ những phân tích, đánh giá nêu trên, trong quá trình nghị án và thảo luận, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn và đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà Vũ Thị L 1.492.743.000 đồng là 56.782.290 đồng (làm tròn 56.782.000 đồng).

Do yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị L được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 357, Điều 463, Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Vũ Thị L.**

2. Buộc ông **Nguyễn Văn Đ** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Vũ Thị L**, ông **Dương Công D** số tiền vay gốc, tiền lãi tính đến ngày 10/4/2026 là 1.492.743.000đ (*Một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng*). Trong đó, tiền gốc 1.000.000.000 đồng, tiền lãi 492.743.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc 1.000.000.000 đồng còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông **Nguyễn Văn Đ** phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 56.782.000đ (*Năm mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà **Vũ Thị L** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 29.250.000đ (*Hai mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011293 ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo theo hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/4/2026); Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thì được quyền kháng cáo Bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 4 - An Giang;
- THADS tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lâm Nguyễn Thanh H